

Số: 21 /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia
Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài Chính, Vụ trưởng - Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 như sau:

1. Tên Dự án: Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2015

- Phân đầu 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân; cụ thể:

+ 85% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải;

+ 60% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải;

+ 100% trung tâm xã có điện; trên 90% các thôn bản có điện phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

3. Tổng vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn thực hiện dự án: 16.112,7 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 13.212,7 tỷ đồng, gồm:

+ *Vốn đầu tư:* 9.115 tỷ đồng;

+ *Vốn sự nghiệp:* 4.097,7 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 2.000 tỷ đồng

- Vốn viện trợ và các nguồn huy động hợp pháp khác: 900 tỷ đồng

(Nội dung chi tiết Dự án theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg và các quy định hiện hành; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ, các Bộ, ngành liên quan, hướng dẫn các cơ quan thực hiện Dự án ở Trung ương và địa phương tổ chức triển khai thực hiện nhằm đạt và vượt các mục tiêu của Dự án; tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện, báo cáo Bộ theo quy định.

2. Các cơ quan thực hiện Dự án ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm: triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động của Dự án được giao; sử dụng kinh phí của Dự án đúng mục đích, có hiệu quả theo quy định hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (sáu tháng, hàng năm, giữa kỳ, kết thúc dự án) và báo cáo đột xuất gửi Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng - Chánh Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo, Thủ trưởng các cơ quan thực hiện Dự án ở Trung ương và địa phương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, KHTC, VPQGGN.



BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Hải Chuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 131 /SY-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2014

Nơi nhận:

- Các Sở: LĐTĐ, KHĐT, TC, NN&PTNT, GTVT, Y tế, GD-ĐT, NV;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: AL, VC, VT;
- Lưu: VT (12b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

Phụ lục
NỘI DUNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2012 – 2015
Kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ-LDTBXH ngày 06 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Mục tiêu, chỉ tiêu của Dự án:

a) Mục tiêu chung: Giải quyết một cách cơ bản về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện, nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu, như giao thông, điện, nước sinh hoạt.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2015

- Phần đầu 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân; cụ thể:

+ 85% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải;

+ 60% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hoá theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải;

+ 100% trung tâm xã có điện; trên 90% các thôn bản có điện phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

2. Đối tượng và phạm vi thực hiện của Dự án:

Dự án được thực hiện trên phạm vi cả nước, khuyến khích các địa phương lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án, ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn bản trên địa bàn; ưu tiên nguồn lực của dự án đầu tư cho các địa bàn trọng điểm sau:

a) Huyện nghèo

- 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP;

- 07 huyện nghèo được hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển theo Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004 và Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian thực hiện Dự án: từ năm 2012 đến năm 2015.

4. Nội dung Dự án:

4.1. Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

a) Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các huyện nghèo, thực hiện mục tiêu theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP đề ra đến năm 2015; tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng để phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

b) Đối tượng: Các huyện nghèo.

c) Nhiệm vụ chủ yếu:

- Hoàn thiện đường giao thông từ huyện đến trụ sở Ủy ban nhân dân các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm: trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa xã, thôn, bản;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về giáo dục trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo;

- Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo;

- Đầu tư trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện nghèo;

- Đầu tư cơ sở dạy nghề tổng hợp (bao gồm cả nhà ở cho học viên) ở các huyện nghèo;

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở các huyện nghèo

d) Kinh phí

Bảng 1. Kinh phí thực hiện Tiểu Dự án 1 giai đoạn 2012 - 2015 (NSTW)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Đã phân bổ		Kế hoạch		Tổng cộng 2012-2015
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
Tổng	2.400	2.086,5	1.976,2	2.121,5	8.584,2
Vốn đầu tư	2.400	1.812,6	1.790,2	1.929,2	7.932
Vốn sự nghiệp		273,9	186	192,3	652,2

e) Phân công thực hiện:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Tổng hợp dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện nghèo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; phối hợp với Bộ Tài chính phân bổ kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng hàng năm cho các huyện nghèo;

+ Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện ở các huyện định kỳ, hàng năm;

+ Tổ chức các đoàn công tác liên Bộ kiểm tra việc thực hiện hàng năm ở các địa phương;

+ Chuẩn bị tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện theo quy định.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Chủ trì phân bổ vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện nghèo;

+ Hướng dẫn cơ chế quản lý vốn đầu tư phát triển theo các nội dung của Dự án;

+ Đề xuất sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện nghèo.

- Bộ Tài chính: Hướng dẫn cơ chế, nội dung chi duy tu bảo dưỡng các công trình đầu tư đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

- Cơ quan thực hiện Tiểu Dự án ở địa phương: triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động của tiểu dự án được giao; sử dụng kinh phí của đúng mục đích, có hiệu quả theo quy định hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (sáu tháng, hàng năm, giữa kỳ, kết thúc dự án) và báo cáo đột xuất gửi Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo.

4.2. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

a) Mục tiêu: tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của người dân, giảm nghèo nhanh và bền vững.

b) Đối tượng: các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

c) Nhiệm vụ chủ yếu:

- Hoàn thiện đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình bảo đảm cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh;

- Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao trên địa bàn xã;

- Đầu tư chuẩn hóa trạm y tế xã;

- Hoàn thiện hệ thống trường, lớp ở các cấp học để bảo đảm chuẩn hóa về giáo dục;

- Đầu tư bờ bao chống triều cường, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối;

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

d) Kinh phí

Bảng 2. Kinh phí thực hiện Tiểu Dự án 2 giai đoạn 2012-2015 (NSTW)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Đã phân bổ		Kế hoạch		Tổng cộng 2012-2015
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
Tổng	273	326,1	324	341	1.264,1
Vốn đầu tư	273	300	300	310	1.183
Vốn sự nghiệp	0	26,1	24	31	81,1

e) Phân công thực hiện

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng hàng năm tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; phối hợp với Bộ Tài chính phân bổ kinh phí duy tu bảo dưỡng hàng năm cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

+ Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện ở các xã định kỳ, hàng năm;

+ Tổ chức các Đoàn công tác liên Bộ kiểm tra việc thực hiện hàng năm ở các địa phương;

+ Chuẩn bị tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện theo quy định.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Hướng dẫn cơ chế quản lý vốn đầu tư phát triển theo các nội dung của tiểu dự án;

+ Đề xuất sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các xã.

- Bộ Tài chính: Hướng dẫn cơ chế, nội dung chi duy tu bảo dưỡng các công trình đầu tư đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

- Cơ quan thực hiện Tiểu Dự án ở địa phương: triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động của tiểu dự án được giao; sử

dụng kinh phí của đúng mục đích, có hiệu quả theo quy định hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (sáu tháng, hàng năm, giữa kỳ, kết thúc dự án) và báo cáo đột xuất gửi Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo.

4.3. Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo

a) Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, bước đầu phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ và vừa; nâng cao dân trí; tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân ở các huyện nghèo; thực hiện mục tiêu theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP đến năm 2015.

b) Đối tượng: Các huyện nghèo.

c) Nhiệm vụ chủ yếu:

c.1. Hỗ trợ công tác khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất;

c.2. Hỗ trợ sản xuất;

c.3. Hỗ trợ hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực;

c.4. Hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các huyện nghèo để xây dựng các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thành những trung tâm chuyên giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ thúc đẩy phát triển sản xuất trên địa bàn;

c.5. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh;

c.6. Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm; thông tin thị trường cho nông dân;

c.7. Có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ ở địa bàn;

c.8. Hỗ trợ giáo dục đào tạo và dạy nghề đối với huyện nghèo, gồm các chính sách: giáo dục đào tạo để nâng cao mặt bằng dân trí; tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm; đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại chỗ, cán bộ cơ sở;

c.9. Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững (theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ):

+ Mục tiêu: Nâng cao chất lượng lao động và tăng số lượng lao động ở các huyện nghèo tham gia xuất khẩu lao động, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và thực hiện giảm nghèo bền vững.

+ Chỉ tiêu: Bình quân mỗi năm đưa được khoảng 10.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

+ Đối tượng: là người lao động cư trú tại 62 huyện nghèo; các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, các cơ sở dạy nghề cho lao động xuất khẩu.

+ Các hoạt động chủ yếu:

(i) Hỗ trợ lao động thuộc các huyện nghèo học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, visa và lý lịch tư pháp để tham gia xuất khẩu lao động.

(ii) Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian học; tiền trang cấp đồ dùng cá nhân trước khi xuất cảnh cho người lao động (quần áo đồng phục, vali,...); tiền tàu, xe.

(iii) Tín dụng ưu đãi đối với người lao động và cơ sở dạy nghề cho lao động xuất khẩu.

(iv) Hoạt động truyền thông và nâng cao năng lực, nhận thức về xuất khẩu lao động;

(v) Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước.

d) Kinh phí

Bảng 3. Kinh phí thực hiện Tiểu Dự án 3 giai đoạn 2014-2015 (NSTW)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Đã phân bổ		Kế hoạch		Tổng cộng
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo	650	954,4	760	1.000	3.364,4
<i>Trong đó: Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>60</i>	<i>115</i>	<i>335</i>

e) Phân công thực hiện

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng tiêu chí phân bổ kinh phí và thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề hàng năm tại các huyện nghèo;

+ Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện định kỳ, hàng năm tại các huyện nghèo, xã nghèo;

- Bộ Tài chính: Hướng dẫn cơ chế, nội dung chi kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề hàng năm tại các huyện nghèo.

- Cơ quan thực hiện Tiểu Dự án ở trung ương:

+ Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện tiểu dự án.

+ Cục Quản lý lao động ngoài nước chủ trì thực hiện nội dung “Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động”.

- Cơ quan thực hiện Tiểu Dự án ở địa phương: triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động của tiểu dự án được giao; sử dụng kinh phí của đúng mục đích, có hiệu quả theo quy định hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (sáu tháng, hàng năm, giữa kỳ, kết thúc dự án) và báo cáo đột xuất gửi Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo.

6. Tổng vốn và nguồn vốn

6.1. Tổng kinh phí ngân sách Trung ương

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Đã phân bổ		Kế hoạch		Tổng cộng 2012-2015
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	Tiểu dự án 1	2.400	2.086,5	1.976,2	2.121,5	8.584,2
	Vốn đầu tư	2.400	1.812,6	1.790,2	1.929,2	7.932
	Vốn sự nghiệp		273,9	186	192,3	652,2
2	Tiểu dự án 2	273	326,1	324	341	1.264,1
	Vốn đầu tư	273	300	300	310	1.183
	Vốn sự nghiệp	0	26,1	24	31	81,1
3	Tiểu dự án 3	650	954,4	760	1.000	3.364,4
	Tổng cộng	3.323	3.367	3.060,2	3.462,5	13.212,7
	Vốn đầu tư	2.673	2.112,6	2.092,2	2.239,2	9.115
	Vốn sự nghiệp	650	1.254,4	970	1.223,3	4.097,7

6.2. Tổng nhu cầu vốn thực hiện dự án: 16.112,7 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 13.212,7 tỷ đồng, gồm:

+ Vốn đầu tư: 9.115 tỷ đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 4.097,7 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 2.000 tỷ đồng

- Vốn viện trợ và các nguồn huy động hợp pháp khác: 900 tỷ đồng.

7. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý Dự án có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Dự án;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan cân đối và phân bổ nguồn lực cho dự án từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách, quản lý thực hiện dự án;

c) Bộ Tài chính: chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện dự án; đề xuất mức bố trí ngân sách hàng năm từ nguồn vốn sự nghiệp phân bổ cho dự án; giám sát, kiểm tra, việc sử dụng vốn thực hiện dự án.

d) Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương:

- Thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng quy định;
- Tham gia triển khai nội dung Dự án trong phạm vi và nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực do mình quản lý;
- Các Bộ, ngành được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 80/NQ-CP của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của Bộ, ngành; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở.

e) Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Tổ chức triển khai thực hiện Dự án trên địa bàn, chủ động huy động thêm các nguồn lực cho các tiểu dự án của Dự án; báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện Dự án; chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả theo quy định hiện hành. /.

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI